

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2009/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 9 năm 2009

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất  
thuộc Chương trình 135 giai đoạn II**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 01/2008/TTLT-UBND-KHĐT-TC-XD-NNPTNT ngày 15/9/2008 của Liên bộ Ủy ban Dân tộc - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Thông tư số 12/2009/TT-BNN ngày 06/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2006 - 2010;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn tại Công văn số 1282/SNN&PTNT ngày 03/8/2009 về việc ban hành Quy định thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn II trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 102/BC-STP ngày 11/6/2009,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn II trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc và các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra quá trình thực hiện Quy định này ở các huyện liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND ngày 05/3/2008 của UBND tỉnh về việc quy định thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc và miền núi thuộc Chương trình 135

giai đoạn II. Các quy định trái với Quy định ban hành kèm theo Quyết định này đều bãi bỏ.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch - Đầu tư, Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện miền núi và các huyện: Bình Sơn, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn II**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 44/2009/QĐ-UBND  
ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

## **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ**

1. Phạm vi áp dụng Chương trình:

Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn II được thực hiện trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn và thôn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn ở các xã khu vực II trên địa bàn Quảng Ngãi

2. Đối tượng hỗ trợ gồm: Hộ nghèo và nhóm hộ, cụ thể:

a. Hộ nghèo: Được xác định theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 (trong trường hợp có điều chỉnh chuẩn nghèo thì áp dụng theo chuẩn nghèo mới).

b. Nhóm hộ: Nhóm hộ được hỗ trợ phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Gồm những hộ nghèo và những hộ không nghèo đang sinh sống trên cùng địa bàn cụm dân cư thôn, bản, có cùng nguyện vọng phát triển một hoạt động sản xuất, dịch vụ và tự nguyện tham gia nhóm. Nhóm hộ có trưởng nhóm do các hộ bầu ra để quản lý điều hành các hoạt động của nhóm.

- Nhóm hộ có quy chế hoạt động, trong đó có quy định rõ về trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của thành viên trong nhóm để thực hiện có hiệu quả kế hoạch sản xuất mà nhóm đã đề ra, đảm bảo sử dụng hiệu quả vốn hỗ trợ, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho các thành viên trong nhóm.

- Đối tượng hộ không thuộc diện nghèo tham gia nhóm hộ không được vượt quá 20% tổng số hộ trong nhóm (đối với nhóm hộ có từ 05 hộ trở lên) và phải là những hộ có kinh nghiệm làm ăn, có nhiệt tình và khả năng giúp đỡ các hộ khác, được đa số các thành viên trong nhóm tán thành và được UBND xã chấp thuận.

Những hộ nghèo, nhóm hộ phải được lựa chọn công khai, dân chủ từ thôn, bản trên cơ sở những hộ nghèo hơn được ưu tiên hỗ trợ đầu tư trước. Chủ tịch UBND xã lập danh sách hộ, nhóm hộ thông qua thường trực HĐND xã trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt.

**Điều 2. Nội dung thực hiện**

1. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư (gọi tắt là khuyến nông):

- Bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề cho người sản xuất để nâng cao kiến thức, kỹ năng sản xuất, quản lý kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm các mô hình sản xuất tiên tiến.

2. Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, tiên tiến:

- Xây dựng mô hình chuyên dịch cơ cấu kinh tế ở xã gắn với áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống, quy trình canh tác, chăn nuôi, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản;

- Xây dựng mô hình kinh tế hợp tác giữa hộ, nhóm hộ với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nông hội, nhà khoa học... trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản.

3. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất (chỉ áp dụng cho các hộ nghèo):

- Giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản loại tốt, nằm trong danh mục đã được các hộ đăng ký trong dự án;

- Vật tư chủ yếu phù hợp với hạng mục sản xuất trong dự án (thức ăn chăn nuôi, phân hoá học, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật);

- Hướng dẫn kỹ thuật cho các hộ về sử dụng các loại giống, vật tư theo quy trình sản xuất.

4. Hỗ trợ mua sắm thiết bị máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm:

- Hỗ trợ chi phí mua máy, thiết bị cơ khí hoặc bán cơ khí phục vụ sản xuất (máy cày, bừa, bơm nước; máy tuốt lúa, ...) và phục vụ chế biến, bảo quản nông sản (máy sây, máy thái trộn thức ăn chăn nuôi...); ưu tiên hỗ trợ những trang thiết bị, máy, công cụ sử dụng được nguồn nguyên liệu sẵn có và đang có nhu cầu cao của địa phương.

- Hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật để sử dụng thành thạo các loại trang thiết bị, máy, công cụ đã được hỗ trợ.

**Điều 3. Nguyên tắc thực hiện**

- Các dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình được thực hiện công khai, phát huy mạnh mẽ tính dân chủ từ cơ sở trong việc lựa chọn nội dung đầu tư.

- Tăng cường phân cấp cho xã làm chủ đầu tư dự án, UBND huyện có trách nhiệm phân công các phòng, ban hướng dẫn, tăng cường cán bộ giúp đỡ xã để thực hiện dự án.

- Lựa chọn các loại giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản có trong danh mục quy định (như Phụ lục số 01 và số 02

kèm theo) đảm bảo chất lượng, phù hợp với điều kiện sản xuất tại địa phương để đầu tư, hỗ trợ thực hiện dự án.

## **Chương II** **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 4. Nội dung chi và mức chi**

1. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông - khuyến lâm - khuyến ngư (gọi tắt là khuyến nông):

a) Biên soạn tài liệu đào tạo tập huấn (ngoài tài liệu của Trung ương đã biên soạn): 35.000 đồng/trang.

b) Thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập theo thực tế nhưng không quá: 200.000 đồng/ngày.

c) Trả thù lao cho giảng viên, báo cáo viên:

- Cấp quận, huyện; cấp chuyên viên với mức tối đa không quá: 200.000 đồng/buổi;

- Cấp xã với mức tối đa không quá: 120.000 đồng/buổi.

d) Hỗ trợ cho hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật không quá: 40.000 đồng/người/ngày.

đ) Hỗ trợ cho người nghèo tham gia các lớp tập huấn:

- Tiền nước uống, văn phòng phẩm, tài liệu không quá 20.000 đồng/người/ngày.

- Tiền ăn không quá 20.000 đồng/người/ngày.

- Tiền đi lại, nếu nơi tập huấn cách nơi cư trú từ 15 km trở lên được hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé phương tiện giao thông công cộng nhưng không quá 20.000 đồng/người/khoá tập huấn.

e) Hỗ trợ cho người nghèo tham quan học tập các mô hình tiên tiến (ngoài huyện):

- Tiền ăn tối đa không quá 50.000 đồng/người/ngày.

- Tiền thuê phòng nghỉ (nếu phải nghỉ qua đêm) tối đa không quá 100.000 đồng/người/ngày.

2. Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, tiên tiến:

a) Giống, vật tư chính (thức ăn chăn nuôi, phân hoá học, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, thiết bị cần thiết cho xây dựng mô hình): Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí (Quyết định số 162/2008/QĐ-TTg ngày 04/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến nông, khuyến ngư ở địa bàn khó khăn), nhưng không quá 3.000.000 đồng/hộ.

b) Chi phí mua bản quyền, quy trình công nghệ mới theo quy định tại Thông tư liên tịch số 30/2006/TTLT/BTC-BNN&PTNT-BTS ngày 06/4/2006 của Liên Bộ Tài

chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Thủy sản hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến nông, khuyến ngư.

c) Chi phí thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương tối thiểu cho một người/tháng trong những ngày làm việc, thời gian ký hợp đồng căn cứ vào chu kỳ của từng cây, con, nhưng tối đa không quá 9 tháng/năm.

d) Chi phí tập huấn cho người sản xuất (gắn liền với mô hình), tham quan, tổng kết mô hình, tối đa không quá 07 triệu đồng/mô hình; trong đó, hỗ trợ tiền ăn cho học viên là nông dân không quá 15.000 đồng/người/ngày; bồi dưỡng cho hướng dẫn viên hướng dẫn thực hành thao tác kỹ thuật không quá 40.000đồng/người/ngày.

3. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất:

Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống, vật tư sản xuất nhưng không quá 3.000.000 đồng/hộ.

4. Hỗ trợ mua sắm thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản:

- Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua máy móc, thiết bị nhưng không quá 3.000.000 đồng/hộ.

- Quy trình hỗ trợ máy, thiết bị và quản lý sử dụng máy, thiết bị thực hiện theo Công văn số 120/KTHT-HTTT ngày 16/3/2009 của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện mua sắm, quản lý sử dụng máy, thiết bị cho nhóm hộ Dự án hỗ trợ Phát triển sản xuất Chương trình 135.

### **Chương III**

## **QUY TRÌNH TRIỂN KHAI VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 5. Phân bổ nguồn vốn và giao kế hoạch**

1. Phân bổ nguồn vốn:

Tiêu chí phân bổ vốn dựa trên tỷ lệ hộ nghèo, vị trí địa lý, diện tích, số hộ nghèo, điều kiện đặc thù của từng xã, thôn đảm bảo ưu tiên hỗ trợ cho các xã, thôn có tỷ lệ hộ nghèo cao.

2. Giao kế hoạch vốn:

a. Ủy ban nhân dân tỉnh: Căn cứ vào nguồn vốn Trung ương hỗ trợ và kế hoạch vốn của ngân sách tỉnh do các Sở, ngành liên quan tham mưu, UBND tỉnh quyết định phân bổ vốn cho huyện.

b. Ủy ban nhân dân huyện: Giao vốn cho các xã (chủ đầu tư) trên cơ sở kế hoạch dự án từng xã đã được phê duyệt.

c. Ủy ban nhân dân xã (chủ đầu tư): Phân bổ vốn cho các hộ, nhóm hộ theo kế hoạch đã đăng ký.

### **Điều 6. Lập kế hoạch và phê duyệt kế hoạch hàng năm**

1. Ủy ban nhân dân xã:

a. Tổ chức thông tin, tuyên truyền về Dự án Hỗ trợ sản xuất thuộc Chương trình 135.

Căn cứ vào kế hoạch phân bổ vốn, định mức hỗ trợ do UBND tỉnh quy định, UBND xã tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức: Qua hệ thống loa truyền thanh, niêm yết công khai tại các nơi sinh hoạt công cộng để người dân trong xã hiểu rõ về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước thông qua Dự án đối với hộ nghèo cũng như nội dung của dự án.

b. Tổ chức họp dân trong thôn, bản hoặc liên thôn, bản để lựa chọn phương án sản xuất, lựa chọn hộ, nhóm hộ tham gia dự án.

c. Lập danh sách các hộ, nhóm hộ tham gia dự án.

d. UBND xã (chủ đầu tư) lập kế hoạch thực hiện kèm theo dự toán chi tiết. Kế hoạch được lập cho cả giai đoạn đến năm 2010 và có chia ra từng năm, trình UBND huyện phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân huyện: Thẩm định, phê duyệt kế hoạch cho các xã, đồng thời lập thành kế hoạch chung của huyện, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

3. Ủy ban nhân dân tỉnh: Căn cứ vào kế hoạch của các huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổng hợp thành kế hoạch chung của tỉnh trình UBND tỉnh để báo cáo về Ủy ban Dân tộc - cơ quan thường trực Chương trình 135 và cơ quan chủ trì Dự án là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn).

### **Điều 7. Thanh quyết toán**

1. Nguồn vốn đầu tư cho Chương trình 135 - II từ ngân sách đều phải được quản lý và thanh toán tập trung, thống nhất qua Kho bạc nhà nước.

2. Đối với vốn góp từ dân, kể cả ngày công, vật tư, hiện vật... đều được quy đổi ra tiền Việt Nam. Chủ đầu tư phải có sổ theo dõi, ghi chép để cung cấp cho cơ quan tài chính quy đổi thống nhất. Cơ quan tài chính làm lệnh thu ngân sách khoản vốn này đồng thời làm lệnh chi ngân sách, gửi Kho bạc nhà nước để hạch toán vào giá trị dự án hỗ trợ.

3. Thanh quyết toán vốn ngân sách chỉ được thực hiện khi chủ đầu tư có đủ hồ sơ thanh toán, gồm: kế hoạch phân bổ vốn do UBND huyện phê duyệt cho chủ đầu tư, danh sách các hộ/nhóm hộ tham gia dự án được UBND xã phê duyệt, kế hoạch và dự toán chi tiết đã được UBND huyện phê duyệt, các chứng từ tài chính theo quy định hiện hành.

- Đối với hoạt động tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật... không có khối lượng hiện vật thì phải có báo cáo nghiệm thu kết quả.

- Đối với hoạt động mua sắm vật tư, dịch vụ của các đơn vị, cá nhân có đăng ký kinh doanh thì cần có hóa đơn tài chính. Trường hợp mua bán giữa các hộ dân không

có hoá đơn tài chính thì chỉ cần có giấy biên nhận giữa các hộ mua bán nhưng đơn giá không được vượt quá định mức trong dự toán và phải được trưởng thôn, bản và UBND xã xác nhận.

## **Điều 8. Phân công trách nhiệm trong chỉ đạo thực hiện**

### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan giúp UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

- Xây dựng cơ chế lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn (liên quan đến các xã, thôn, bản có Chương trình 135) để tập trung nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Tổng hợp, đánh giá và báo cáo định kỳ kết quả thực hiện dự án trên địa bàn về cơ quan thường trực Chương trình 135 của tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Phối hợp với UBND các huyện tiến hành tổ chức kiểm tra và đôn đốc chủ đầu tư thực hiện đúng nội dung của dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất. Chỉ đạo tổng kết, phổ biến và nhân rộng mô hình sản xuất trên địa huyện, xã.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh mới về giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, thiết bị và các định mức kinh tế kỹ thuật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải chủ động bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp.

### **2. Ủy ban nhân dân các huyện**

- Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện Dự án trên địa bàn huyện.

- Thẩm định, phê duyệt dự án và thực hiện giao vốn cho các xã.

- Đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ UBND xã thực hiện tốt nhiệm vụ của chủ đầu tư.

- Tổ chức lồng ghép và huy động các nguồn lực để thực hiện dự án trên địa bàn huyện.

- Chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện dự án trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tổng hợp, đánh giá và báo cáo định kỳ 3 tháng, 6 tháng và 1 năm về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan thường trực Chương trình 135 của tỉnh.

### **3. Ủy ban nhân dân xã**

- Là chủ đầu tư Dự án trên địa bàn xã, chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện dự án trên địa bàn.

- Phê duyệt danh sách hộ, nhóm hộ tham gia thực hiện dự án.

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung của Dự án.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện ở các hộ, nhóm hộ để giúp đỡ họ thực hiện tốt dự án.

- Thực hiện tổng hợp, đánh giá và báo cáo định kỳ kết quả thực hiện Dự án về UBND huyện.



- Tổng hợp kết quả thực hiện dự án định kỳ 3 tháng, 6 tháng và 1 năm báo cáo UBND huyện.

## **Điều 9. Chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả dự án**

### 1. Chế độ báo cáo

#### a) Báo cáo định kỳ hàng quý:

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ từ cơ sở về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp).

- Biểu mẫu báo cáo chung áp dụng theo Quyết định số 04/2008/QĐ-UBND ngày 08/8/2008 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc ban hành quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010.

b) Báo cáo 06 tháng, 01 năm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm lập báo cáo về kết quả thực hiện Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 trên địa bàn về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh.

### 2. Kiểm tra, giám sát thực hiện dự án

#### a) Nội dung kiểm tra:

- Công tác phân bổ vốn và giao kế hoạch.

- Bình xét, phê duyệt đối tượng tham gia dự án.

- Hoạt động đầu tư, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, thiết bị máy móc, công cụ sản xuất (chủng loại, chất lượng, đơn giá hàng hóa của đơn vị cung cấp dịch vụ; chủng loại và chất lượng hàng hóa do các hộ tự mua...).

- Kết quả thực hiện dự án ở các hộ, nhóm hộ.

#### b) Phương thức kiểm tra:

- Các cấp trên kiểm tra cấp dưới định kỳ 06 tháng 01 lần. Trường hợp nhiều cấp trên cùng kiểm tra ở một cấp dưới thì phải có kế hoạch phối hợp, tránh chồng chéo.

- Cấp cơ sở: Chủ đầu tư sử dụng Ban giám sát Chương trình 135 của xã để thực hiện công tác giám sát dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất.

### 3. Đánh giá thực hiện dự án

a) Định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá kết quả thực hiện dự án trên địa bàn từng xã, huyện do UBND các cấp thực hiện. Việc đánh giá áp dụng Bộ chỉ số đánh giá theo Quyết định số 04/2008/QĐ-UBND ngày 08/8/2008 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc Ban hành Quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010.

b) Ngoài ra, UBND xã (chủ đầu tư) cần theo dõi, hàng năm đánh giá sự chuyển biến về:

- Tổng thu nhập tăng thêm của các hộ nghèo tham gia dự án.
- Tỷ lệ lao động nữ tham gia dự án.
- Tỷ lệ hộ gặp rủi ro và vốn thiệt hại trong dự án.
- Tỷ lệ hộ thoát nghèo sau chu kỳ tham gia dự án v.v...

**Điều 10.** Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, UBND các cấp huyện, xã (chủ đầu tư) sử dụng các mẫu, biểu theo Quy định tại Thông tư số 12/2009/TT-BNN ngày 06/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2006 - 2010 và Công văn số 120/KTHT-HTTT ngày 16/3/2009 của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện mua sắm, quản lý sử dụng máy, thiết bị cho nhóm hộ Dự án hỗ trợ Phát triển sản xuất Chương trình 135 để đảm bảo tính thống nhất trong chỉ đạo, kiểm tra, giám sát.

Trong quá trình thực hiện, có gì vướng mắc hoặc chưa phù hợp, đề nghị các địa phương phản ánh về UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để nghiên cứu, bổ sung cho phù hợp./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Huế**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**Danh mục các loại giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, bảo quản, chế biến áp dụng cho dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135-II trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**  
(Kèm theo Quyết định số: 44/2009/QĐ-UBND  
ngày 15 tháng 9 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Danh mục	Mục đích đầu tư	Hình thức đầu tư
<b>I</b>	<b>Giống cây trồng</b>		
1	Bưởi da xanh, bưởi Boloven	Vườn cây ăn quả	Hộ gia đình
2	Chôm chôm		
3	Mít cao sản các loại		
4	Chuối các loại		
5	Tre lấy măng	Cải thiện dinh dưỡng, tăng thu nhập	Hộ gia đình, trồng ven sông suối
6	Cây mây (nếp, nước)	Cây nguyên liệu (Tất cả các loại cây phải được gieo, ươm trong túi bầu ni lon)	Hộ gia đình, trồng theo quy hoạch
7	Cây cau		
8	Cây bời lồi		
9	Cây quế địa phương		
10	Cây luồng		
11	Cây xà cừ		
12	Cây keo lai (giâm hom, ươm hạt)		
13	Cây đót (làm chổi)	Cây nguyên liệu	Trồng theo quy hoạch
14	Cây sa nhân	Cây dược liệu	Hộ gia đình
15	Giống ngô	Mô hình	Hộ gia đình
16	Giống lúa	Cây lương thực	Hộ gia đình
17	Rau xanh các loại (rau lấy quả và rau lấy lá)	Vườn rau xanh	Hộ gia đình
<b>II</b>	<b>Vật nuôi</b>		
1	Gà địa phương và các giống gà thả vườn nhập nội	Nuôi thịt	Hộ gia đình
2	Ngan (vịt xiêm)	Nuôi thịt	Hộ gia đình
3	Bò địa phương, bò lai Zebu	Sinh sản	Hộ gia đình hoặc nhóm hộ
4	Dê địa phương, dê lai Bách thảo	Sinh sản kết hợp lấy thịt	Hộ gia đình

5	Heo Móng Cái, heo địa phương, heo ky, heo F1 (mẹ Móng cái x bố heo ngoại),	Nuôi sinh sản, nuôi thịt	Hộ gia đình
6	Trâu giống (trâu nội)	Sinh sản	Nhóm hộ
7	Cá nước ngọt	Nuôi thịt	Hộ gia đình
<b>III</b>	<b>Các loại vật tư, máy móc phục vụ sản xuất</b>		
1	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	Phục vụ sản xuất	Hộ gia đình
2	Thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Phục vụ chăn nuôi	Hộ gia đình
3	Máy gặt lúa đeo vai	Phục vụ sản xuất, chế biến	Hộ, nhóm hộ
4	Bình phun thuốc trừ sâu		
5	Máy tuốt lúa bàn đạp chân		
6	Máy tuốt lúa có động cơ		
7	Máy xát gạo có động cơ hoặc công tơ điện.		
8	Máy thái sản (mỳ) quay tay		
9	Công cụ cầm tay (cuốc, rựa.....)		
10	Máy chế biến thức ăn gia súc		

**PHỤ LỤC SỐ 02**

**Quy định định mức kỹ thuật đối với các loại giống cây trồng, vật nuôi áp dụng cho dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135**

**giai đoạn II trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

*(Kèm theo Quyết định số: 44/2009/QĐ-UBND*

*ngày 15 tháng 9 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

**1. Nuôi dê (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Khối lượng dê hậu bị			
	- Dê nội	kg	16 - 18	từ 6 - 8 tháng tuổi
	- Dê lai	kg	18 - 22	từ 7 - 9 tháng tuổi
2	Thức ăn tinh	kg	15	Tính cho 30 ngày đối với dê cái có chữa lứa đầu (0,5kg/con/ngày)
3	Thuốc thú y các loại	đồng	30.000	Tẩy giun, sán, Vắc xin, kháng sinh

**2. Nuôi heo thịt (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Heo F1 (45 - 60 ngày tuổi)	kg	10 - 12	Mẹ Móng cái x Bô heo ngoại
2	Chuồng trại	m <sup>2</sup>	1,5	Hỗ trợ 1/2 bao xi măng làm nền
3	Thức ăn tinh	kg	250	Tính cho 4 tháng nuôi thịt, thức ăn có tỉ lệ đạm 14-15%
4	Thuốc thú y	đồng	30.000	Tẩy giun, sán, Vắc xin, kháng sinh

**3. Nuôi heo sinh sản (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Khối lượng heo giống			
	- Heo cái	kg	8 - 12	90 ngày tuổi
	- Heo đực	kg	12 - 14	90 -120 ngày tuổi
2	Chuồng trại			
	- Heo cái	m <sup>2</sup>	3	Hỗ trợ 1 bao xi măng

	- Heo đực	m <sup>2</sup>	4	làm nền chuồng
3	Thức ăn tinh hỗn hợp			
	- Heo cái	kg	336	Tính cho 12 tháng tuổi (kể từ hậu bị)
	- Heo đực	kg	400	Thức ăn có tỉ lệ đạm 14-15%
4	Thuốc thú y các loại	đồng	30.000	Tẩy giun, sán, Vắc xin, kháng sinh

**4. Nuôi gà thả vườn (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Khối lượng gà con	gam	250-300	1 tháng tuổi
2	Thức ăn tinh hỗn hợp	kg	5,5	Tính cho 4 tháng nuôi, thức ăn có tỉ lệ đạm 17-21%
3	Thuốc thú y các loại	đồng	30.000	Vắc xin, kháng sinh thuốc sát trùng

**5. Nuôi ngan (vịt xiêm) - (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Khối lượng ngan con	kg	0,3-0,5	1 tháng tuổi
2	Thức ăn tinh hỗn hợp	kg	6	Tính cho 4 tháng nuôi thịt, thức ăn có tỉ lệ đạm 17-21%
3	Thuốc thú y các loại	đồng	30.000	Vắc xin, kháng sinh thuốc sát trùng

**6. Nuôi bò sinh sản (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Khối lượng bò giống			
	- Cái nội	kg	140-160	18 - 30 tháng tuổi
	- Cái lai hướng thịt	kg	180-200	18 - 30 tháng tuổi
	- Đực lai F2 hướng thịt	kg	280-320	24 tháng tuổi
2	Chuồng trại	tám	10	Tole lợp mái chuồng
3	Thức ăn tinh			

	- Cái nội	kg	100	- Tính cho 60 ngày, đối với những bò cái có chữa lứa đầu (2kg/con/ngày); - Thức ăn có tỉ lệ đậm từ 12%
	- Cái lai hướng thịt	kg	120	
	- Đực lai F2 hướng thịt	kg	540	- Tính cho 180 ngày, kể từ ngày mua bò về (3kg/con/ngày) - Thức ăn có tỉ lệ đậm từ 12%
4	Thuốc thú y các loại	đồng	30.000	Vắc xin, kháng sinh thuốc sát trùng

**7. Nuôi bò vỗ béo (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Khối lượng bò	kg	180	Bò cái, bò đực không sử dụng vào mục đích sinh sản; bò cày kéo, bò sữa loại thải; bò, bê nuôi hướng thịt
2	Chuồng trại	tám	10	Tole lợp mái chuồng
3	Thức ăn tinh	kg	270	Thời gian nuôi vỗ béo tối đa không quá 90 ngày (3kg/con/ngày). Thức ăn có tỉ lệ đậm từ 12%
4	Thuốc thú y các loại	đồng	30.000	Vắc xin, kháng sinh thuốc sát trùng

**8. Nuôi trâu giống (tính cho 1 con):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Khối lượng trâu giống	kg	200-220 350-450	- Từ 2 - 3 năm tuổi - Từ 4 - 5 năm tuổi
2	Chuồng trại	tám	10	Tole lợp mái chuồng
3	Thức ăn tinh	kg	540	- Tính cho 180 ngày, kể từ ngày mua trâu về (3kg/con/ngày) - Thức ăn có tỉ lệ đậm từ 12%
4	Thuốc thú y các loại	đồng	30.000	Vắc xin, kháng sinh thuốc sát trùng

**9. Nuôi cá nước ngọt ( tính cho 100m2):**

TT	Giống, vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá giống	Con	200-300	Tùy theo loại cá

2	Thức ăn bổ sung	đồng	100.000	
---	-----------------	------	---------	--

**10. Trồng mới 1 ha bưởi:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng (6m x 7m)
	- Trồng mới	cây	238	
	- Trồng dặm 5%	cây	12	
2	Phân đạm	kg	24	
3	Phân lân	kg	119	
4	Phân kali	kg	24	
5	Vôi	kg	240	
6	Thuốc BVTV	kg	4	

**11. Trồng mới 1 ha chôm chôm:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng (7m x 7m)
	- Trồng mới	cây	204	
	- Trồng dặm 5%	cây	10	
2	Phân đạm	kg	40	
3	Phân lân	kg	102	
4	Phân kali	kg	10	
5	Vôi	kg	300	
6	Thuốc BVTV	kg	6	

**12. Trồng mới 1 ha mít:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng (8m x 8m)
	- Trồng mới	cây	156	
	- Trồng dặm 5%	cây	8	
2	Phân NPK (16-16-8)	kg	60	
3	Vôi	kg	150	

**13. Trồng mới 1 ha chuối:**

1	Giống			
	- Trồng mới	cây	2.000 - 2.400	Khoảng cách trồng (2 m x 2,4m)
	- Trồng dặm 5%	cây	100-110	



2	Phân NPK (16-16-8)	kg	50	
3	Vôi	kg	100	

**14. Trồng mới 1 ha cây Sa nhân:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Trồng dưới tán rừng Khoảng cách trồng:(1,5m x 2m)
	- Trồng mới	cây	3.300	
	- Trồng dặm 5%	cây	165	
2	Phân bón (NPK)	kg	100	

**15. Trồng mới 1 ha tre lấy măng:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng:(5m x 5m)
	- Trồng mới	cây	400	
	- Trồng dặm 5%	cây	20	
2	Phân NPK (16-16-8)	kg	200	
3	Vôi	kg	200	

**16. Trồng mới 1 ha cây mây:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng: (4m x 5m), trồng theo cụm, mỗi cụm trồng 3 cây
	- Trồng mới	cây	1.500	
	- Trồng dặm 10%	cây	150	
2	Phân NPK (16-16-8)	kg	50	

**17. Trồng mới 1 ha cây cau:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng (2m x 2m)
	- Trồng mới	cây	2.500	
	- Trồng dặm 5%	cây	125	
2	Phân NPK (16-16-8)	kg	500	

**18. Trồng mới 1 ha cây bời lời:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú

1	Giống			Khoảng cách trồng:(2m x 2,5m)
	- Trồng mới	cây	2.000	
	- Trồng dặm 5%	cây	100	
2	Phân NPK (16-16-8)	kg	300	

**19. Trồng mới 1 ha cây quế:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng:(1,5 x 2m)
	- Trồng mới	cây	3.300	
	- Trồng dặm 5%	cây	165	
2	Phân NPK (16-16-8)	kg	50	

**20. Trồng mới 1 ha cây luồng:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Khoảng cách trồng:(6m x 5m)
	- Trồng mới	cây	333	
	- Trồng dặm 5%	cây	17	
2	Phân bón (NPK)	kg	100	

**21. Trồng mới 1 ha cây xà cừ:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
	Giống			Khoảng cách trồng:(5m x 4m)
	- Trồng mới	cây	500	
	- Trồng dặm 5%	cây	25	

**22. Trồng mới 1 ha keo lai:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
	Giống			Khoảng cách trồng:(2m x 2m)
	- Trồng mới	cây	2.500	
	- Trồng dặm 5%	cây	125	

**23. Trồng mới 1 ha ngô:**

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ	Ghi chú
----	-------------	-----	-------------	---------

			<b>thuật</b>	
1	Giống	kg	20	Ngô lai
2	Phân đạm	kg	360	
3	Phân lân	kg	500	
4	Phân kali	kg	120	
5	Vôi	kg	200	
6	Thuốc BVTV	kg	10	

**24. Trồng mới 1 ha rau các loại:****a) Rau lấy lá:**

<b>TT</b>	<b>Loại vật tư</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức kỹ thuật</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Giống	gam	360	
2	Phân đạm	kg	40	
3	Phân lân	kg	60	
4	Phân kali	kg	40	
5	Thuốc BVTV	đồng	120.000	Thuốc sinh học

**b) Rau lấy quả các loại:**

<b>TT</b>	<b>Loại vật tư</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức kỹ thuật</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Giống	gam	150	
2	Phân đạm	kg	120	
3	Phân lân	kg	240	
4	Phân kali	kg	120	
5	Thuốc BVTV	đồng	500.000	Thuốc sinh học